| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TS**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2023
V/v: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TS, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phan Thị Minh Tâm

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Diệp Thị Thu Nguyệt

2. Ông Nguyễn Thành Phước

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Quốc Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TS tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TS xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 468/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1977 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp SH, xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp SH, xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn N do tự tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang ngày 08/12/2002. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc có 02 con chung. Đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đánh chị, cuộc sống không còn hạnh phúc, nên chị về nhà cha mẹ ruột chị sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không thể hàn gắn và kéo dài nên chị yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- *Về quan hệ con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 17/11/1999 (đã thành niên) và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 28/11/2005. Chị L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Tuấn A, không yêu cầu cấp dưỡng.

- *Về quan hệ tài sản*:

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

** Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn N:* Trong quá trình thụ lý vụ án và hòa giải, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đương sự đến lần thứ hai nhưng anh N không gửi văn bản ghi ý kiến của bản thân, cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh N.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:* Việc Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết là đúng theo trình tự thủ tục và thẩm quyền, trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án cũng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về nội dung: Căn cứ theo các quy định của pháp luật, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 17/11/1999 (đã thành N) và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 28/11/2005. Giao con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 28/11/2005 cho chị L nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Văn N có địa chỉ tại ấp SH, xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L và anh anh Nguyễn Văn N tự tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang ngày 08/12/2002. Vì vậy, đây là hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị L và anh N sau khi kết hôn chung sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung. Nhưng đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, có nhiều bất đồng trong quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi và đánh chị, cuộc sống không còn hạnh phúc, nên chị về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Vợ chồng đã sống ly thân năm 2016 cho đến nay. Về phía anh N, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh N, tạo điều kiện cho anh N hàn gắn tình cảm với chị L nhưng anh N không đến tham dự các phiên hòa giải, xét xử và cũng không có văn bản nào nêu ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của chị L, cho thấy anh N không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị L để xây dựng hạnh phúc gia đình và nuôi dạy con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó có đủ căn cứ để áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị L và anh N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 17/11/1999 (đã thành N) và Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 28/11/2005. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Tuấn A, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét yêu cầu xin nuôi con của chị L, Hội đồng xét xử nhận thấy: hiện tại cháu Nguyễn Tuấn A đang được chị L chăm

sóc, nuôi dưỡng, mặt khác tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2022 thì cháu Nguyễn Tuấn A cũng có nguyện vọng được sống với chị L khi cha mẹ ly hôn. Do vậy, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và ổn định cuộc sống của cháu Nguyễn Tuấn A, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Tuấn A cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhưng chị L phải tạo điều kiện cho anh N đến thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Lẽ ra, anh N không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị L không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Tuy nhiên, khi có điều kiện và tình hình thời gian thay đổi thì các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do chị Bùi Thị L yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 1036, Quyển số 06 ngày 08 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 28/11/2005 cho chị Bùi Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cản.

Chị Bùi Thị L phải tạo điều kiện cho anh Nguyễn Văn N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về quan hệ tài sản:

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Ghi nhận chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Văn N không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh, chị trong thời kỳ sống chung thì chị Bùi Thị L và anh Nguyễn Văn N vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách là đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011282 ngày 25 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh An Giang.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- UBND xã VĐ, huyện TS, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Minh Tâm**